

Số: 527 /2015/WSB

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2015

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 0710 3 843 333 Fax: 0710 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Phạm Đình Hùng
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:


Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 03/2015 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Bảng kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Bảng lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ghi chú: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3/2015 so với lợi nhuận Quý 3/2014 được thể hiện ở mục IX.5 thông tin so sánh tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo tài chính: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu HC-TH;

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Phạm Đình Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.
Điện thoại : 0710 3843 333 Fax : 0710 3843 222
Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 03/2015

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- SGDCK Hà Nội;
- Chủ tịch HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban KT-TK;
- Ban TC Sabeco;
- Lưu TCKT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		151.501.170.633	323.664.922.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.556.861.832	143.087.347.918
1. Tiền	111	VI.1	14.556.861.832	487.347.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	142.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.923.102.630	85.604.683.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	40.072.922.377	72.602.460.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.644.154.722	10.137.865.991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	8.854.025.531	3.512.357.257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(648.000.000)	(648.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80.690.748.337	94.016.731.594
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	80.690.748.337	94.016.731.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.330.457.834	956.159.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	3.230.571.699	924.520.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	99.886.135	31.638.906
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		878.161.027.334	878.968.472.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
7. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	3.000.000	3.000.000
8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		785.702.648.511	514.949.156.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		782.945.691.829	512.131.264.501
- Nguyên giá	222	VI.9	1.005.869.460.137	682.521.716.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222.923.768.308)	(170.390.451.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.756.956.682	2.817.892.064
- Nguyên giá	228	VI.10	3.677.163.142	3.677.163.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(920.206.460)	(859.271.078)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231	VI.12		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.393.781.853	283.651.440.259
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	VI.8	1.393.781.853	283.651.440.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	57.986.085.679	55.824.508.830
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.730.898.879	36.569.322.030
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.255.186.800	19.255.186.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.075.511.291	24.540.366.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	33.075.511.291	20.443.708.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	4.096.657.888
4. Tài sản dài hạn khác	268			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

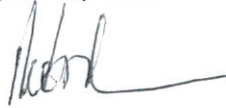
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.029.662.197.967	1.202.633.395.341
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		582.257.894.562	785.590.580.533
I. Nợ ngắn hạn	310		308.493.894.562	432.966.251.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	128.216.207.740	131.086.828.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.448.700	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	57.827.653.492	233.702.064.317
4. Phải trả người lao động	314		10.382.131.712	7.563.666.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.443.670.662	23.627.336.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.358.478.062	15.760.104.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		94.091.041.471	13.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.138.262.723	8.226.251.235
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		273.764.000.000	352.624.329.190
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		264.000.000	266.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	273.500.000.000	352.358.329.190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		447.404.303.405	417.042.814.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		447.404.303.405	417.042.814.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	182.692.847.911	184.283.322.027
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	119.711.455.494	87.759.492.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.355.958.187	(9.239.751.819)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.355.497.307	96.999.244.600
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.029.662.197.967	1.202.633.395.341

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ LOAN ANH

Lập, ngày... tháng... năm 2015



PHẠM ĐÌNH HÙNG

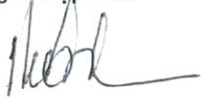
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

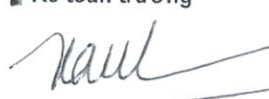
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	201.641.326.084	195.459.585.793	570.345.942.233	530.799.173.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		201.641.326.084	195.459.585.793	570.345.942.233	530.799.173.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	170.829.966.222	161.790.906.094	463.406.122.205	439.780.803.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.811.359.862	33.668.679.699	106.939.820.028	91.018.370.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	305.817.041	661.770.710	3.422.870.284	4.256.192.620
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.746.272.388	4.762.592.958	20.569.226.941	15.943.364.163
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.592.153.820	4.744.335.999	19.415.108.373	15.900.764.592
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		690.335.958	3.046.138.018	4.563.976.849	5.640.513.759
9. Chi phí bán hàng	25		14.428.398	1.247.975.443	104.298.182	2.883.137.185
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.190.362.933	6.391.138.580	18.969.408.530	17.401.851.492
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.856.449.142	24.974.881.446	75.283.733.508	64.686.723.993
12. Thu nhập khác	31		1.960.531.029	572.251.327	2.156.409.347	2.353.192.348
13. Chi phí khác	32		30.363.636	136.952.018	32.447.539	448.940.626
14. Lợi nhuận khác	40		1.930.167.393	435.299.309	2.123.961.808	1.904.251.722
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.786.616.535	25.410.180.755	77.407.695.316	66.590.975.715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.269.314.294	977.632.863	7.052.198.009	4.881.775.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.517.302.241	24.432.547.892	70.355.497.307	61.709.200.113
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		19.517.302.241	24.432.547.892	70.355.497.307	61.709.200.113
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.346	1.685	4.594	3.627
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ LOAN ANH



Tháng 10 năm 2015

Giám đốc

PHẠM ĐÌNH HÙNG

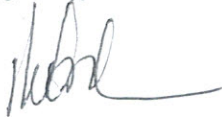
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	353.359.597.143	294.893.879.253	973.327.672.438	886.573.117.315
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(153.294.254.581)	(147.578.665.566)	(345.478.307.369)	(333.957.490.776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.468.846.006)	(6.209.412.119)	(25.435.816.790)	(25.217.361.857)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.058.244.576)	(4.980.661.395)	(18.881.199.129)	(16.137.089.988)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(900.000.000)	(746.227.709)	(11.088.041.917)	(7.029.451.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.065.844.663	30.397.213.718	65.839.122.476	(27.114.471.813)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(184.476.546.408)	(97.800.802.386)	(672.189.553.393)	(323.491.342.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.227.550.235	67.975.323.796	(33.906.123.684)	153.625.909.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.901.235.005)	(33.796.296.045)	(55.611.021.401)	(123.751.569.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	1.595.959.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	305.707.041	398.405.506	4.605.503.243	5.773.678.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.595.527.964)	(33.397.890.539)	(51.005.518.158)	(116.381.931.204)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	184.174.308.755		251.182.742.324	20.672.102.362
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(165.283.267.284)	(30.000.000.000)	(248.950.030.043)	(64.693.813.728)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.140.768.750)	(505.164.400)	(45.851.556.525)	(25.415.977.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(249.727.279)	(30.505.164.400)	(43.618.844.244)	(69.437.689.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.617.705.008)	4.072.268.857	(128.530.486.086)	(32.193.711.473)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.174.566.840	46.354.460.445	143.087.347.918	82.620.440.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.556.861.832	50.426.729.302	14.556.861.832	50.426.729.302

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ LOAN ANH

Lập ngày 11 Tháng 10 năm 2015

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 5 ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UCom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sách được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>		
1. TIỀN				
Tiền mặt	275.812.946	174.596.645		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.281.048.886	312.751.273		
Tiền gửi kỳ hạn(dưới 3 tháng)	-	142.600.000.000		
Tổng cộng	14.556.861.832	143.087.347.918	-	-
(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng				
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>		
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Bên liên quan (chi tiết mục (c))	39.817.665.076	72.496.763.455		
- Bên thứ ba	255.257.301	105.696.762		
Tổng cộng	40.072.922.377	72.602.460.217		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	39.751.961.920	72.432.700.375		
Công ty CP Kinh doanh LT-TP Sabeco	-	6.315.650		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	39.482.456	17.751.454		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	7.247.326		
CN Cty TNHH Thủy tinh Malaya VN	26.220.700	32.748.650		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	-			
Tổng cộng	39.817.665.076	72.496.763.455		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
4. PHẢI THU KHÁC	Giá trị			
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	800.800.000	1.601.600.000		
Phải thu người lao động (Tạm ứng)	1.061.814.082	1.393.732.105		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.548.315.583	5.000.000		
Cho mượn (vật tư, hàng hóa ...)	-	-		
Các khoản chi hộ	-	1.125.000		
Phải thu khác	443.095.866	510.900.152		
* Các bên liên quan	171.905.912	145.932.980		-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	-		53.521.280	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	30.579.289		20.330.574	
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn - Tây Đô	90.563.466		72.081.126	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	45.021.657		-	
Cty CP Kinh doanh LT-TP Sabeco	5.741.500		-	
* Bên thứ ba	276.931.454		366.092.172	
Tổng cộng	8.854.025.531		3.512.357.257	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b. Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ký cược, ký quỹ.</i>	3.000.000		3.000.000	
<i>Phải thu khác;</i>	-			
Tổng cộng	3.000.000		3.000.000	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Tiền;

b. Hàng tồn kho;

c. TSCĐ;

d. Tài sản khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

*Tổng giá trị cổ phiếu***Tổng cộng**

Tổng giá trị trái phiếu;

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác;

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác:

Tổng cộng**b2. Dài hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết (*)	7.000.000.000	38.730.898.879	7.000.000.000	36.569.322.030	
Đầu tư dài hạn khác (**)	19.255.186.800	19.255.186.800	19.255.186.800	19.255.186.800	
(a) Đầu tư cổ phiếu	9.155.186.800	9.155.186.800	9.155.186.800	9.155.186.800	
- Công ty CP DIC Vũng Tàu	2.155.186.800	2.155.186.800	2.155.186.800	2.155.186.800	
- TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	
(b) Đầu tư dài hạn khác	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	

Số cuối kỳ

Số lượng

Tỷ lệ VDL

Số đầu năm

Số lượng

Tỷ lệ VDL

(*) Đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu

2.002.000

20%

1.601.600

20%

() Đầu tư dài hạn khác****(a) Đầu tư cổ phiếu**

- Công ty CP DIC Vũng Tàu

145.060

145.060

- TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn

100.000

100.000

(b) Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô

1.010.000

1.010.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh.

Các giao dịch trọng yếu.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

6. NỢ XẤU

Tổng các khoản phải thu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Số cuối kỳ

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
---------	------------------------

Đổi tượng nợ

Giá gốc

Số đầu năm

Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
------------------------	--------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

NỘI DUNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. HÀNG TỒN KHO				
Hàng mua đang đi đường	-		1.590.546.831	
Nguyên liệu, vật liệu	21.490.350.821		36.510.364.284	
Công cụ, dụng cụ	10.312.890.973		17.548.023.208	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.253.867.216		25.542.293.255	
Thành phẩm	23.633.639.327		12.825.504.016	
Hàng hóa	-		-	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	
Tổng cộng	80.690.748.337	-	94.016.731.594	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.331.303.109		283.620.076.623	
- Chi phí DA đầu tư NM Sóc Trăng 50 triệu lít/năm	-		3.868.741.464	
- Chi phí DA đầu tư đồng bộ NMCT lên 50triệulít/năm	1.118.910.545		270.496.074.083	
- Khác	212.392.564		9.255.261.076	
* Mua sắm TSCĐ			-	
* Sửa chữa lớn TSCĐ	62.478.744		31.363.636	
Tổng cộng	1.393.781.853	-	283.651.440.259	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	145.165.220.032	516.194.554.415	10.788.204.611	10.373.737.380	682.521.716.438
2. Số tăng trong kỳ	47.694.208.308	276.600.019.617	700.000	1.328.768.871	325.623.696.796
- Mua sắm mới	-	-	-	439.772.727	439.772.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	47.694.208.308	276.214.092.031	700.000	888.996.144	324.797.996.483
- Tăng khác	-	385.927.586	-	-	385.927.586
3. Số giảm trong kỳ	1.270.541.135	764.584.816	510.805	240.316.341	2.275.953.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.270.541.135	764.584.816	510.805	240.316.341	2.275.953.097
4. Số dư cuối kỳ	191.588.887.205	792.029.989.216	10.788.393.806	11.462.189.910	1.005.869.460.137
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	22.215.684.518	137.448.608.944	5.903.009.356	4.823.149.119	170.390.451.937
2. Tăng trong kỳ	7.345.271.585	45.341.382.145	835.332.667	781.139.725	54.303.126.122
- Khấu hao	7.345.271.585	45.341.382.145	835.332.667	781.139.725	54.303.126.122
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	119.834.969	1.649.974.782	-	-	1.769.809.751
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.649.974.782	-	-	1.649.974.782
- Giảm khác	119.834.969	-	-	-	119.834.969
4. Số dư cuối kỳ	29.441.121.134	181.140.016.307	6.738.342.023	5.604.288.844	222.923.768.308
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	122.949.535.514	378.745.945.471	4.885.195.255	5.550.588.261	512.131.264.501
2. Tại ngày cuối kỳ	162.147.766.071	610.889.972.909	4.050.051.783	5.857.901.066	782.945.691.829

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	785.389.368	73.881.710	859.271.078
2. Số tăng trong kỳ	60.935.382		60.935.382
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	846.324.750	73.881.710	920.206.460
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.817.892.064	-	2.817.892.064
2. Tại ngày cuối kỳ	2.756.956.682	-	2.756.956.682

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm					-
2. Số tăng trong năm					-
Bao gồm:					-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuế TC					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm					-
Bao gồm:					-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm					-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					-
2. Số tăng trong năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuế TC					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm					-
Gồm:					-
- Trả lại TSCĐ thuế TC					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm					-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm					-
2. Tại ngày cuối năm					-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. TẶNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tặng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
III. Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	-			-
Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
Cơ sở hạ tầng	-			-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ				
Bao bì, pallet				
Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ				
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa				
Tiền thuê đất trả trước				
Chi phí trả trước dài hạn khác				
Tổng cộng (a+b)				
Lợi thế thương mại				
	3.230.571.699		127.509.739	924.520.968
	127.509.739		390.125.662	61.364.109
	390.125.662		2.712.936.298	280.749.834
	2.712.936.298		33.075.511.291	582.407.025
	33.075.511.291		436.689.054	20.443.708.948
	436.689.054		16.348.254.761	507.479.096
	16.348.254.761		11.707.667.219	3.765.356.434
	11.707.667.219		4.582.900.257	12.137.701.952
	4.582.900.257		36.306.082.990	4.033.171.466
	36.306.082.990			21.368.229.916
14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng Vietinbank CN4(Vay DA)				
Nợ dài hạn đến hạn trả (đến 30/6/2016)				
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng Vietinbank CN 4 (Vay DA)				
Nợ dài hạn đến hạn trả (đến 30/6/2016)				
Các khoản nợ thuế tài chính				
Tổng cộng				
	94.091.041.471	94.091.041.471	297.182.742.324	216.091.700.853
	58.091.041.471	58.091.041.471	251.182.742.324	206.091.700.853
	36.000.000.000	36.000.000.000	46.000.000.000	10.000.000.000
	273.500.000.000	273.500.000.000	-	78.858.329.190
	273.500.000.000	273.500.000.000	-	32.858.329.190
	367.591.041.471	367.591.041.471	297.182.742.324	294.950.030.043
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Phải trả cho bên thứ ba				
+ Công ty Kronos AG(Đức)				
+ Cty CP Công NGHỆ và DV Môi Trường ECO				
	114.595.279.472	114.595.279.472	100.524.429.627	100.524.429.627
	13.620.928.268	13.620.928.268	30.562.398.783	30.562.398.783
	8.474.848.234	8.474.848.234	-	-
	1.330.000.000	1.330.000.000	3.109.471.163	3.109.471.163

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ

Mẫu số B09-DN/HN

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

+ Cty CP Công Nghệ và DV Môi Trường ECO	1.330.000.000	1.330.000.000	3.109.471.163	3.109.471.163
+ Cty CP Lâm Nghiệp và Xây dựng Việt Úc	-	-	6.294.339.550	6.294.339.550
+ Behn Meyer Specialty Chemicals SDN BHD	-	-	-	-
+ Cty CP Đầu Tư và DV Công nGhiệp Mekong	569.496.507	569.496.507	1.231.574.286	1.231.574.286
+ Cty TNHH Cơ nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	-	9.242.507.465	9.242.507.465
+ Công ty TNHH Cơ Nhiệt Hồng Nhật	496.496.587	496.496.587	943.263.213	943.263.213
+ Các đối tượng khác	2.750.086.940	2.750.086.940	9.741.243.106	9.741.243.106
Tổng cộng	128.216.207.740	128.216.207.740	131.086.828.410	131.086.828.410
b) Phải trả người bán dài hạn	111.240.360.094	111.240.360.094	100.057.661.127	100.057.661.127
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.694.065.000	2.694.065.000	-	-
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	561.820.000	561.820.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng/Miền Tây	99.034.378	99.034.378	466.768.500	466.768.500
+ Công ty CP Bia Sài Gòn Sông Lam	114.595.279.472	114.595.279.472	100.524.429.627	100.524.429.627
+ Công ty CcP kinh doanh LT & TP Sabeco	-	-	-	-
+ Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	-	-	-
Tổng cộng	114.595.279.472	114.595.279.472	100.524.429.627	100.524.429.627
16. Trái phiếu phát hành	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số Cuối kỳ
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	18.363.662.297	60.091.324.092	71.524.911.368	6.930.075.021
a) Phải nộp	209.454.064.406	385.469.556.553	546.231.037.299	48.692.583.660
Thuế giá trị gia tăng	5.702.991.644	7.052.198.009	11.088.041.917	1.667.147.736
Thuế tiêu thụ đặc biệt	177.159.770	1.640.053.855	1.706.202.350	111.011.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.185.200	30.158.400	31.750.800	2.592.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	953.102.019	528.860.019	424.242.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác	233.702.063.317	455.245.392.928	631.119.803.753	57.827.652.492
Tổng cộng	233.702.063.317	455.245.392.928	631.119.803.753	57.827.652.492
b) Phải thu				

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	10.443.670.662	23.627.336.727
Chi phí vận chuyển	962.497.124	816.813.000
Chi phí lãi vay	3.646.850.186	4.628.432.979
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, XDCB	288.000.000	16.713.573.200
Chi phí phải trả khác	5.546.323.352	1.468.517.548
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	10.443.670.662	23.627.336.727
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	15.376.650	20.147.790
Bảo hiểm xã hội	45.176.861	25.338.900
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Cổ tức phải trả	4.484.955.073	14.820.332.073
Các khoản phải trả, phải nộp khác	807.969.478	889.285.621
Tổng cộng	5.358.478.062	15.760.104.384
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	264.000.000	266.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	264.000.000	266.000.000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện hợp đồng		
Tổng cộng	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

Số cuối kỳ

Số đầu năm

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	1	2	3	4	5	6	7
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A							
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	-	-	-	-	227.602.916.149	372.602.916.149
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	96.999.244.600	96.999.244.600
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(50.913.671.416)	(50.913.671.416)
Số dư đầu năm nay	145.000.000.000	-	-	-	-	273.688.489.333	418.688.489.333
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	70.355.497.307	70.355.497.307
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(41.639.683.235)	(41.639.683.235)
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	-	-	-	-	302.404.303.405	447.404.303.405

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

d) Cổ phiếu

e) Cổ tức

Năm nay

Năm trước

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Không

Không

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f) Các quỹ của công ty

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	182.692.847.911	184.283.322.027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	119.711.455.494	87.759.492.781

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

26. Nguồn kinh phí

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	224,63USD	224,45USD
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1.070.860.002	1.070.860.002
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	198.639.571.059	193.092.680.166
Doanh thu bán hèm bia, phế liệu	2.175.231.464	1.983.351.627
Doanh thu khác	395.023.561	77.054.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	431.500.000	306.500.000
Tổng cộng	<u>201.641.326.084</u>	<u>195.459.585.793</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	198.627.667.726	193.067.480.166
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng/Miền Tây	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	-	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	-
Tổng cộng	<u>198.627.667.726</u>	<u>193.067.480.166</u>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	170.177.385.684	161.692.068.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	358.995.677	-
Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác	293.584.861	13.908.654
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	84.928.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	<u>170.829.966.222</u>	<u>161.790.906.094</u>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.328.741	348.690.211
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	293.488.300	313.080.499
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	<u>305.817.041</u>	<u>661.770.710</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	6.592.153.820	4.744.335.999
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.154.118.568	18.256.959
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	7.746.272.388	4.762.592.958
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
6. THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	458.181.818
Các khoản khác	1.960.531.029	114.069.509
Tổng cộng	1.960.531.029	572.251.327
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
7. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136.952.018
Các khoản khác	30.363.336	-
Tổng cộng	30.363.336	136.952.018
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN		
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	2.529.512.970	2.414.683.265
BHXH, BHYT, KPCĐ	186.251.364	176.085.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.737.940	432.373.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.632.789.359	1.016.918.349
Chi phí khác	440.071.300	2.351.078.508
Cộng	5.190.362.933	6.391.138.580
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
b) Chi phí bán hàng		
Phí thương hiệu	-	1.231.453.717
Chi phí khác	14.428.398	16.521.726
Cộng	14.428.398	1.247.975.443
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.426.157.853	120.663.022.162
Chi phí nhân công	11.989.924.724	12.505.889.528
BHXH, BHYT, KPCĐ	768.825.826	712.758.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.475.249.465	11.182.028.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.763.350.323	7.468.121.764
Chi phí khác bằng tiền	5.671.824.929	6.362.105.187
Cộng	173.095.333.120	158.893.926.073
Chi phí hoạt động của Chi nhánh TPHCM	89.485.877	106.996.540
Tổng cộng	173.184.818.997	159.000.922.613

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.269.314.294	977.632.863
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.269.314.294	977.632.863
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng cộng		
12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.786.616.535	25.410.180.755
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-)</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	20.786.616.535	25.410.180.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.269.314.294	977.632.863
Lợi nhuận sau thuế	19.517.302.241	24.432.547.892

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

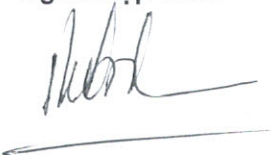
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 (kỳ này) so với Quý 3 năm 2014 (cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân giảm do:

Năm 2015 phát sinh chi phí lãi vay do đầu tư dự án nâng công suất Nhà máy Cần Thơ lên 50triệu lít/năm. Lãi từ công ty liên kết giảm so với Quý 3/2014.

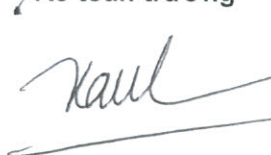
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thông tin khác:

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kê toán trưởng



TRẦN THỊ LOAN ANH

Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG